



Occupation 职业

Match the correct answer

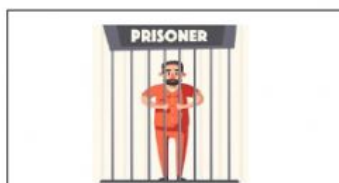
1.



2.



3.



4.



5.



6.



7.



jiān lǎo  
监牢

xiǎo tōu  
小偷

jǐng chá  
警察

xún luó  
巡逻

bào jǐng  
报警

jǐng chá jú  
警察局

zhuā ná  
抓拿